

1.2 Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
-----  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: 01/2017/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**BAN HÀNH DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CỦA HỆ THỐNG**  
**GIÁO DỤC QUỐC DÂN**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân cấp I, cấp II và cấp III:

- Cấp I: Trình độ giáo dục, đào tạo;
- Cấp II: Lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Cấp III: Nhóm chương trình, nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo. Phụ lục chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Phân công nhiệm vụ:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, cập nhật và hướng dẫn Danh mục giáo dục, đào tạo cấp I, cấp II và cấp III.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành, cập nhật và hướng dẫn Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV phù hợp với yêu cầu quản lý giáo dục, đào tạo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2017; thay thế Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và PTNL;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).

**THỦ TƯỚNG**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Xuân Phúc**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CỦA**  
**HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg*  
*ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

**Phần I**

**DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**  
**DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP I**

| <b>Mã cấp I</b> | <b>TÊN GỌI</b>      |
|-----------------|---------------------|
| 0               | Mầm non             |
| 1               | Tiểu học            |
| 2               | Trung học cơ sở     |
| 3               | Trung học phổ thông |
| 4               | Sơ cấp              |
| 5               | Trung cấp           |
| 6               | Cao đẳng            |
| 7               | Đại học             |
| 8               | Thạc sĩ             |
| 9               | Tiến sĩ             |

## DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP II

| Cấp II | TÊN GỌI   |
|--------|---|
| 01     | Chương trình cơ bản                             |
| 08     | Chương trình xóa mù chữ                         |
| 09     | Chương trình giáo dục chuyên biệt               |
| 14     | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          |
| 21     | Nghệ thuật                                      |
| 22     | Nhân văn  |
| 31     | Khoa học xã hội và hành vi                      |
| 32     | Báo chí và thông tin                            |
| 34     | Kinh doanh và quản lý                           |
| 38     | Pháp luật                                       |
| 42     | Khoa học sự sống                                |
| 44     | Khoa học tự nhiên                               |
| 46     | Toán và thống kê                                |
| 48     | Máy tính và công nghệ thông tin                 |
| 51     | Công nghệ kỹ thuật                              |
| 52     | Kỹ thuật  |
| 54     | Sản xuất và chế biến                            |
| 58     | Kiến trúc và xây dựng                           |
| 62     | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                    |
| 64     | Thú y   |
| 72     | Sức khỏe  |
| 76     | Dịch vụ xã hội                                  |
| 81     | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |
| 84     | Dịch vụ vận tải                                 |
| 85     | Môi trường và bảo vệ môi trường                 |
| 86     | An ninh, quốc phòng                             |
| 90*    | Khác  |

## DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP III

| Mã các cấp |         | TÊN GỌI  |
|------------|---------|--|
| Cấp II     | Cấp III |  |
| <b>01</b>  |         | <b><i>Chương trình cơ bản</i></b>                    |
|            | 0101    | Chương trình giáo dục mầm non                        |
|            | 0102    | Chương trình giáo dục tiểu học                       |
|            | 0103    | Chương trình trung học cơ sở                         |
|            | 0104    | Chương trình trung học phổ thông                     |
| <b>08</b>  |         | <b><i>Chương trình xóa mù chữ</i></b>                |
|            | 0801    | Chương trình xóa mù chữ                              |
| <b>09</b>  |         | <b><i>Chương trình giáo dục chuyên biệt</i></b>      |
|            | 0901    | Chương trình giáo dục chuyên biệt                    |
| <b>14</b>  |         | <b><i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i></b> |
|            | 1401    | Khoa học giáo dục                                    |
|            | 1402    | Đào tạo giáo viên                                    |
|            | 1490    | Khác   |
| <b>21</b>  |         | <b><i>Nghệ thuật</i></b>                             |
|            | 2101    | Mỹ thuật   |
|            | 2102    | Nghệ thuật trình diễn                                |
|            | 2103    | Nghệ thuật nghe nhìn                                 |
|            | 2104    | Mỹ thuật ứng dụng                                    |
|            | 2190    | Khác   |
| <b>22</b>  |         | <b><i>Nhân văn</i></b>                               |
|            | 2201    | Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam                |
|            | 2202    | Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài              |
|            | 2290    | Khác   |
| <b>31</b>  |         | <b><i>Khoa học xã hội và hành vi</i></b>             |
|            | 3101    | Kinh tế học  |
|            | 3102    | Khoa học chính trị                                   |
|            | 3103    | Xã hội học và Nhân học                               |
|            | 3104    | Tâm lý học   |
|            | 3105    | Địa lý học   |
|            | 3106    | Khu vực học  |

| Mã các cấp |         | TÊN GỌI                             |
|------------|---------|-------------------------------------|
| Cấp II     | Cấp III |                                     |
|            | 3190    | Khác                                |
| <b>32</b>  |         | <b><i>Báo chí và thông tin</i></b>  |
|            | 3201    | Báo chí và truyền thông             |
|            | 3202    | Thông tin - Thư viện                |
|            | 3203    | Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng        |
|            | 3204    | Xuất bản - Phát hành                |
|            | 3290    | Khác                                |
| <b>34</b>  |         | <b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b> |
|            | 3401    | Kinh doanh                          |
|            | 3402    | Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm    |
|            | 3403    | Kê toán - Kiểm toán                 |
|            | 3404    | Quản trị - Quản lý                  |
|            | 3490    | Khác                                |
| <b>38</b>  |         | <b><i>Pháp luật</i></b>             |
|            | 3801    | Luật                                |
|            | 3802    | Dịch vụ pháp lý                     |
|            | 3890    | Khác                                |
| <b>42</b>  |         | <b><i>Khoa học sự sống</i></b>      |
|            | 4201    | Sinh học                            |
|            | 4202    | Sinh học ứng dụng                   |
|            | 4290    | Khác                                |
| <b>44</b>  |         | <b><i>Khoa học tự nhiên</i></b>     |
|            | 4401    | Khoa học vật chất                   |
|            | 4402    | Khoa học trái đất                   |
|            | 4403    | Khoa học môi trường                 |
|            | 4490    | Khác                                |
| <b>46</b>  |         | <b><i>Toán và thống kê</i></b>      |
|            | 4601    | Toán học                            |
|            | 4602    | Thống kê                            |
|            | 4690    | Khác                                |

| <b>Mã các cấp</b> |                | <b>TÊN GỌI</b>                                       |
|-------------------|----------------|--|
| <b>Cấp II</b>     | <b>Cấp III</b> |  |
| <b>48</b>         |                | <b><i>Máy tính và công nghệ thông tin</i></b>        |
|                   | 4801           | Máy tính   |
|                   | 4802           | Công nghệ thông tin                                  |
|                   | 4890           | Khác   |
| <b>51</b>         |                | <b><i>Công nghệ kỹ thuật</i></b>                     |
|                   | 5101           | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng  |
|                   | 5102           | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                            |
|                   | 5103           | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông       |
|                   | 5104           | Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường |
|                   | 5105           | Công nghệ sản xuất                                   |
|                   | 5106           | Quản lý công nghiệp                                  |
|                   | 5107           | Công nghệ dầu khí và khai thác                       |
|                   | 5108           | Công nghệ kỹ thuật in                                |
|                   | 5109           | Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa  |
|                   | 5110           | Công nghệ kỹ thuật mỏ                                |
|                   | 5190           | Khác   |
| <b>52</b>         |                | <b><i>Kỹ thuật</i></b>                               |
|                   | 5201           | Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật                       |
|                   | 5202           | Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông                 |
|                   | 5203           | Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường  |
|                   | 5204           | Vật lý kỹ thuật                                      |
|                   | 5205           | Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa            |
|                   | 5206           | Kỹ thuật mỏ  |
|                   | 5290           | Khác   |
| <b>54</b>         |                | <b><i>Sản xuất và chế biến</i></b>                   |
|                   | 5401           | Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống            |
|                   | 5402           | Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da                |
|                   | 5403           | Khai thác mỏ   |
|                   | 5490           | Khác   |
| <b>58</b>         |                | <b><i>Kiến trúc và xây dựng</i></b>                  |
|                   | 5801           | Kiến trúc và quy hoạch                               |

| Mã các cấp |         | TÊN GỌI   |
|------------|---------|---|
| Cấp II     | Cấp III |   |
|            | 5802    | Xây dựng  |
|            | 5803    | Quản lý xây dựng  |
|            | 5890    | Khác  |
| <b>62</b>  |         | <b><i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>                    |
|            | 6201    | Nông nghiệp   |
|            | 6202    | Lâm nghiệp  |
|            | 6203    | Thủy sản  |
|            | 6290    | Khác  |
| <b>64</b>  |         | <b><i>Thú y</i></b>   |
|            | 6401    | Thú y   |
|            | 6402    | Dịch vụ thú y   |
|            | 6490    | Khác  |
| <b>72</b>  |         | <b><i>Sức khỏe</i></b>  |
|            | 7201    | Y học   |
|            | 7202    | Dược học  |
|            | 7203    | Điều dưỡng - Hộ sinh  |
|            | 7204    | Dinh dưỡng  |
|            | 7205    | Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)                                   |
|            | 7206    | Kỹ thuật y học  |
|            | 7207    | Y tế công cộng  |
|            | 7208    | Quản lý y tế  |
|            | 7290    | Khác  |
| <b>76</b>  |         | <b><i>Dịch vụ xã hội</i></b>                                  |
|            | 7601    | Công tác xã hội   |
|            | 7602    | Dịch vụ xã hội  |
|            | 7690    | Khác  |
| <b>81</b>  |         | <b><i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i></b> |
|            | 8101    | Du lịch   |
|            | 8102    | Khách sạn, nhà hàng   |
|            | 8103    | Thể dục, thể thao   |



| Mã các cấp |         | TÊN GỌI   |
|------------|---------|---|
| Cấp II     | Cấp III |   |
|            | 8104    | Dịch vụ thẩm mỹ                                 |
|            | 8105    | Kinh tế gia đình                                |
|            | 8190    | Khác  |
| <b>84</b>  |         | <b><i>Dịch vụ vận tải</i></b>                   |
|            | 8401    | Khai thác vận tải                               |
|            | 8402    | Dịch vụ bưu chính                               |
|            | 8490    | Khác  |
| <b>85</b>  |         | <b><i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i></b>   |
|            | 8501    | Quản lý tài nguyên và môi trường                |
|            | 8502    | Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp |
|            | 8590    | Khác  |
| <b>86</b>  |         | <b><i>An ninh, quốc phòng</i></b>               |
|            | 8601    | An ninh và trật tự xã hội                       |
|            | 8602    | Quân sự   |
|            | 8690    | Khác  |
| <b>90*</b> |         | <b><i>Khác</i></b>                              |

**Phần II**  
**NỘI DUNG DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**  
**CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN**

**A. MÃ SỐ VÀ NGUYÊN TẮC GÁN MÃ:**

Mã cấp I có 1 chữ số từ 0 đến 9 dùng chỉ bậc học và trình độ giáo dục, đào tạo.

Mã cấp II có 2 chữ số từ 01 đến 90 dùng chỉ lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Mã cấp III có 4 chữ số dùng chỉ nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo trong các lĩnh vực khác nhau, được xác định bằng cách gán mã cấp II với các số chỉ nhóm ngành từ 01 đến 90.

**B. NỘI DUNG DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO:**

**I - LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**01. Chương trình cơ bản:** Gồm Chương trình giáo dục mầm non; chương trình giáo dục tiểu học; Chương trình giáo dục trung học cơ sở; Chương trình giáo dục trung học phổ thông.

**08. Chương trình xóa mù:** Gồm Chương trình xóa mù.

**09. Chương trình giáo dục chuyên biệt:** Gồm Chương trình giáo dục chuyên biệt.

**14. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào nguyên lý, lý thuyết, thực hành dạy và học tập ở các bậc học, trình độ đào tạo và dịch vụ hỗ trợ, quản lý và nghiên cứu có liên quan.

**21. Nghệ thuật:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào hoạt động sáng tác, chuyển thể và trình diễn các loại hình mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, nghệ thuật nghe nhìn và mỹ thuật khác nhau.

**22. Nhân văn:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào ngôn ngữ, văn học, văn hóa Việt Nam và nước ngoài.

**31. Khoa học xã hội và hành vi:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào các hệ thống xã hội, những thể chế và hành vi xã hội bao gồm lịch sử, địa lý, chính trị, kinh tế, xã hội, dân tộc và quyền con người.

**32. Báo chí và thông tin:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào việc sản xuất, sử dụng, dịch thuật những thông điệp và việc thể hiện nội dung và hình thức trên các phương tiện truyền thông, phù hợp với bối cảnh, văn hóa khác nhau; lưu trữ và phát hành, khai thác, sử dụng các nguồn thông tin khác nhau.

**34. Kinh doanh và quản lý:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào tổ chức và quản lý doanh nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật và nghiên cứu ứng dụng liên quan đến hoạt động, vận hành doanh nghiệp, mua bán hàng hóa và dịch vụ.

**38. Pháp luật:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào lý thuyết và thực hành hệ thống pháp luật bao gồm các quy định pháp luật, hành chính, những câu hỏi pháp luật của luật dân sự và luật hình sự; hoạt động hỗ trợ và dịch vụ pháp lý.

**42. Khoa học sự sống:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành khoa học trong lĩnh vực sinh học để chuẩn bị cho các cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu sinh học và nghề nghiệp ứng dụng.

**44. Khoa học tự nhiên:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc nghiên cứu các nguyên lý, lý thuyết về các vật thể, không gian, các quá trình vật chất và năng lượng và các hiệu ứng có liên quan.

**46. Toán và thống kê:** Là lĩnh vực khoa học bao gồm các nhóm ngành tập trung vào việc nghiên cứu một cách hệ thống ngôn ngữ ký hiệu logic và những ứng dụng của chúng.

**48. Máy tính và công nghệ thông tin:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào các ngành khoa học về máy tính và thông tin, hệ điều hành, hệ thống mạng máy tính, truyền thông dữ liệu, và an toàn hệ thống, công nghệ thông tin và ứng dụng.

**51. Công nghệ kỹ thuật:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề chủ yếu là áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan.

**52. Kỹ thuật:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành chủ yếu là áp dụng toán học và các nguyên lý khoa học để giải quyết các bài toán trong thực tế.

**54. Sản xuất và chế biến:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào quy trình sản xuất, chế biến các loại sản phẩm phục vụ ăn uống và tiêu dùng.

**58. Kiến trúc và xây dựng:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý toán học kỹ thuật và mỹ thuật trong việc thiết kế, quy hoạch, xây dựng, giám sát và vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình dân dụng và công nghiệp.

**62. Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào việc áp dụng kiến thức chuyên sâu, các phương pháp và kỹ thuật để quản lý, vận hành các hoạt động nuôi trồng, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

**64. Thú y:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý cơ bản của sinh học trong chẩn đoán, xác định nguyên nhân và nguồn gốc của bệnh, biện pháp điều trị cũng như nghiên cứu sản xuất, phân phối và quản lý các loại thuốc phục vụ phòng, chống và điều trị bệnh vật nuôi.

**72. Sức khỏe:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý cơ bản của sinh học trong chẩn đoán, xác định nguyên nhân và nguồn gốc của bệnh, biện pháp điều trị, chăm sóc và phục hồi chức năng, dự phòng và kiểm soát bệnh tật, quản lý và nâng cao sức khỏe; nghiên cứu sản xuất, phân phối, quản lý và sử dụng các loại thuốc phục vụ phòng, chống và điều trị bệnh cho con người.

**76. Dịch vụ xã hội:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào việc phân tích, quản lý và cung cấp các chương trình và dịch vụ xã hội.

**81. Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào các chức năng quản lý, hỗ trợ kỹ thuật và

nghiên cứu ứng dụng liên quan đến tổ chức vận hành các doanh nghiệp du lịch lữ hành, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ cá nhân.

**84. Dịch vụ vận tải:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý, lý thuyết và thực hành tổ chức và quản lý doanh nghiệp khai thác và vận chuyển hành khách và hàng hóa.

**85. Môi trường và bảo vệ môi trường:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác nhau và các lĩnh vực quản lý, bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**86. An ninh, quốc phòng:** Là lĩnh vực đào tạo bao gồm các nhóm ngành, nghề tập trung vào các nguyên lý, thủ tục đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn cho xã hội; các học thuyết, chiến lược quân sự và các hoạt động quân sự bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển, trên không và trên đất liền.

**90\*. Khác:** Bao gồm tất cả các lĩnh vực đào tạo không thuộc các lĩnh vực đào tạo ở trên.

## **II - NHÓM CHƯƠNG TRÌNH, NHÓM NGÀNH, NHÓM NGHỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

### **01. Chương trình cơ bản:**

0101. Chương trình giáo dục mầm non gồm những nội dung chủ yếu: Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ nhà trẻ 3 - 36 tháng; Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo 3 - 5 tuổi; Chương trình 26 tuần cho trẻ 5 tuổi không qua lớp mẫu giáo 3, 4 tuổi; Chương trình 26 tuần cho trẻ mẫu giáo miền núi chuẩn bị vào lớp 1 phổ thông; Chương trình 36 buổi cho lớp mẫu giáo 5 tuổi.

0102. Chương trình giáo dục tiểu học gồm những nội dung chủ yếu: Chương trình giáo dục tiểu học.

0103. Chương trình giáo dục trung học cơ sở gồm những nội dung chủ yếu: Chương trình trung học cơ sở; Chương trình bổ túc trung học cơ sở.

0104. Chương trình giáo dục trung học phổ thông gồm những nội dung chủ yếu: Chương trình trung học phổ thông; Chương trình trung học chuyên ban; Chương trình bổ túc trung học phổ thông.

### **08. Chương trình xóa mù:**

0801. Chương trình xóa mù gồm những nội dung chủ yếu: Chương trình xóa mù chữ.

### **09. Chương trình giáo dục chuyên biệt:**

0901. Chương trình giáo dục chuyên biệt gồm những nội dung chủ yếu: Chương trình giáo dục chuyên biệt.

### **14. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên:**

1401. Khoa học giáo dục: Là nhóm ngành, nghề tập trung vào các nguyên lý, lý thuyết dạy và học bao gồm phát triển chương trình đào tạo, kiểm tra và đánh giá chương trình, nghiên cứu giáo dục, khoa học giáo dục khác.

1402. Đào tạo giáo viên: Là nhóm ngành, nghề đào tạo giáo viên cho các bậc học mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo viên giáo dục cho trẻ khuyết tật và cho người lớn tuổi.

1490. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề đào tạo không thuộc các nhóm ngành ở trên.

### **21. Nghệ thuật:**

2101. Mỹ thuật: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào lý thuyết, lịch sử và thực hành mỹ thuật bằng các hình thức, phương tiện, trên các chất liệu khác nhau.

2102. Nghệ thuật trình diễn: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào lý thuyết, sáng tác, đạo diễn và biểu diễn âm nhạc, kịch, điện ảnh, múa, xiếc.

2103. Nghệ thuật nghe nhìn: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào kỹ thuật, công nghệ chụp ảnh, sản xuất phim, sản xuất âm nhạc, sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình.

2104. Mỹ thuật ứng dụng: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc ứng dụng mỹ thuật vào thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp và các loại hình nghệ thuật.

2190. Nghệ thuật khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề đào tạo chưa được liệt kê ở trên.

### **22. Nhân văn:**

2201. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào ngôn ngữ, văn học và văn hóa các dân tộc Việt Nam, nghiên cứu tính nhân văn và khoa học của ngôn ngữ để làm phiên dịch hoặc các dịch vụ dịch thuật chuyên nghiệp.

2202. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, nghiên cứu tính nhân văn và khoa học của ngôn ngữ để làm phiên dịch hoặc các dịch vụ dịch thuật chuyên nghiệp.

2290. Nhân văn khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **31. Khoa học xã hội và hành vi:**

3101. Kinh tế học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc nghiên cứu có hệ thống lý thuyết kinh tế, các quá trình sản xuất, dự trữ và bố trí các nguồn lực trong điều kiện xác định và những định chế tổ chức có liên quan.

3102. Khoa học chính trị: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào các thể chế và chế độ chính trị bao gồm triết học chính trị, lý thuyết chính trị, chính trị học so sánh, đảng chính trị và các tổ chức, phương pháp nghiên cứu chính trị, nghiên cứu về chính phủ và chính trị học của một nước cụ thể.

3103. Xã hội học và Nhân học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc nghiên cứu các hệ thống xã hội, các thể chế xã hội và chế độ xã hội.

3104. Tâm lý học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc nghiên cứu hành vi của con người một cách độc lập hay tập thể và những cơ sở thể chất và môi trường của hoạt động tinh thần, tình cảm và thần kinh.

3105. Địa lý học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc nghiên cứu một cách có hệ thống phân bố không gian và những mối quan hệ qua lại của con người, nguồn tài nguyên thiên nhiên, đời sống thực vật và động vật.

3106. Khu vực học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội các khu vực, vùng và các nước đã được xác định trên thế giới.

3190. Khoa học xã hội và hành vi khác: Bao gồm tất cả các ngành đào tạo chưa được liệt kê ở trên.

### **32. Báo chí và thông tin:**

3201. Báo chí và truyền thông: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc sản xuất, sử dụng, dịch thuật những thông điệp và việc thể hiện nội dung và hình thức trên các phương tiện truyền thông, phù hợp với bối cảnh, văn hóa khác nhau.

3202. Thông tin - Thư viện: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc tiếp nhận, bảo quản, khai thác một cách có hệ thống các loại ấn phẩm và nguồn thông tin khác nhau phục vụ hoạt động tra cứu cho các mục đích khác nhau.

3203. Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc lưu trữ, khai thác, sử dụng các loại hồ sơ, ấn phẩm, vật phẩm lịch sử phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, học tập và tham quan của các bên liên quan.

3204. Xuất bản - Phát hành: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào biên tập, xuất bản và phát hành các loại ấn phẩm khác nhau phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu và giải trí của các đối tượng sử dụng khác nhau.

3290. Báo chí và thông tin khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **34. Kinh doanh và quản lý:**

3401. Kinh doanh: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào kinh doanh, trao đổi hàng hóa bao gồm việc sản xuất, mua, bán hàng hóa và dịch vụ nói chung và một số hoạt động cụ thể.

3402. Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào hoạt động phân tích, quản lý và lập kế hoạch tài chính, kinh doanh tiền tệ; quản lý kết quả hoạt động và quản lý rủi ro của các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức kinh tế và các cá nhân.

3403. Kế toán - Kiểm toán: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào lý thuyết và nguyên lý kế toán trong các loại hình hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức; thẩm định trong và thẩm định ngoài độc lập để đánh giá các hoạt động tài chính và vận hành phù hợp các quy định luật pháp, an toàn tài sản, lập kế hoạch và bố trí nguồn lực hiệu quả.

3404. Quản trị - Quản lý: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào lý thuyết quản lý, quản lý nguồn nhân lực và cách ứng xử, kế toán và các phương pháp lượng khác, mua sắm và đảm bảo hậu cần, tổ chức và sản xuất, tiếp thị và ra quyết định kinh doanh.

3490. Kinh doanh và quản lý khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **38. Pháp luật:**

3801. Luật: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào lý thuyết và thực hành hệ thống pháp luật bao gồm các quy định pháp luật, luật hành chính, những cấu phần pháp luật của luật dân sự và luật hình sự.

3802. Dịch vụ pháp lý: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các hoạt động hỗ trợ và dịch vụ pháp lý.

3890. Pháp luật khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **42. Khoa học sự sống:**

4201. Sinh học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung nghiên cứu các loài của các cá thể sống, mối quan hệ giữa chúng với nhau và với môi trường; đặc điểm cấu trúc, chức năng, sự phát triển, môi trường sống, cách thức tồn tại, gen và đặc điểm di truyền.

4202. Sinh học ứng dụng: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc ứng dụng sinh học, hóa sinh học và gen để tạo ra các sản phẩm mới trong nông nghiệp, công nghiệp, y tế và môi trường; áp dụng các nguyên lý khoa học và toán học để thiết kế các hệ thống sinh học, dụng cụ đo lường và các cơ quan nhân tạo;

4290. Khoa học sự sống khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **44. Khoa học tự nhiên:**

4401. Khoa học vật chất: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào các nguyên lý, lý thuyết về các quá trình vật chất, năng lượng của các vật thể và các quá trình hóa học của vật chất.

4402. Khoa học trái đất: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào cấu trúc, thành phần cấu tạo quá trình vật chất và năng lượng của trái đất đại dương và khí quyển.

4403. Khoa học môi trường: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc ứng dụng các nguyên lý sinh học, hóa học và vật lý để nghiên cứu môi trường vật chất và giải pháp giải quyết các vấn đề môi trường.

4490. Khoa học tự nhiên khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **46. Toán và thống kê:**

4601. Toán học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào phân tích định lượng, độ lớn, định dạng của các đại lượng và các mối quan hệ của chúng trong không gian đại số, hình học và topo.

4602. Thống kê: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào những mối quan hệ giữa các nhóm mẫu, sự tương đồng và khác biệt giữa chúng, sử dụng lý thuyết và kỹ thuật xác suất để xử lý và giải quyết các vấn đề nói trên.

4690. Toán và thống kê khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

#### **48. Máy tính và công nghệ thông tin:**

4801. Máy tính: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào các phương pháp tính, khoa học máy tính, các hệ điều hành và hệ thống máy tính.

4802. Công nghệ thông tin: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc thiết kế các hệ thống thông tin kỹ thuật bao gồm hệ thống tính toán như giải pháp kinh doanh, dữ liệu nghiên cứu và những nhu cầu hỗ trợ truyền thông.

4890. Máy tính và công nghệ thông tin khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

#### **51. Công nghệ kỹ thuật:**

5101. Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng trong việc thiết kế và thi công các công trình dân dụng, tổ hợp đô thị và các công trình dân dụng như cầu, đường bộ, đường hầm và các hệ thống có liên quan.

5102. Công nghệ kỹ thuật cơ khí: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ kỹ sư cơ khí trong việc thiết kế, chế tạo các máy móc, thiết bị liên quan đến hệ thống cơ khí.

5103. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ kỹ sư điện, điện tử và kỹ sư truyền thông trong việc thiết kế, chế tạo các máy móc, thiết bị liên quan đến hệ thống điện, điện tử và viễn thông.

5104. Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư trong việc thiết kế, chế tạo các máy móc, thiết bị liên quan đến hệ thống hóa học, vật liệu và môi trường.

5105. Công nghệ sản xuất: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư và nhà quản lý trong sản xuất và gia công các loại vật liệu kim loại, nhựa, chất bán dẫn và công nghệ các quá trình hóa học.

5106. Quản lý công nghiệp: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư và nhà quản lý trong các hệ thống sản xuất công nghiệp.

5107. Công nghệ dầu khí và khai thác: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật cơ bản và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư và các nhà chuyên môn trong việc phát triển và vận hành các thiết bị khai thác, chiết xuất và chế biến dầu và khí tự nhiên.

5108. Công nghệ kỹ thuật in: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật cơ bản và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư và các nhà chuyên môn trong phát triển, vận hành các thiết bị in.



5109. Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật cơ bản và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư trong việc phát triển và vận hành các thiết bị thăm dò địa chất, địa vật lý và trắc địa.

5110. Công nghệ kỹ thuật mỏ: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật cơ bản và kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư trong việc phát triển và vận hành các thiết bị khai thác và chế biến các sản phẩm mỏ.

5190. Công nghệ kỹ thuật khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

## **52. Kỹ thuật:**

5201. Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học để thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành các hệ thống thiết bị cơ khí được sử dụng trong các hệ thống chế tạo và lắp ráp chuyên dụng.

5202. Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học để thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành hệ thống và thiết bị điện, điện tử và viễn thông.

5203. Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học để thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành các hệ thống máy móc thiết bị được sử dụng trong các quá trình hóa học, chế biến vật liệu và xử lý môi trường.

5204. Vật lý kỹ thuật: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học về vật lý để phân tích và đánh giá các bài toán kỹ thuật.

5205. Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học để thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành các hệ thống máy móc thiết bị được sử dụng trong thăm dò địa chất, địa vật lý và trắc địa.

5206. Kỹ thuật mỏ: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học để thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành các hệ thống máy móc thiết bị được sử dụng trong các hệ thống khai thác, chế biến và tinh luyện các sản phẩm mỏ.

5290. Kỹ thuật khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

## **54. Sản xuất và chế biến:**

5401. Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của hóa học, vật lý và kỹ thuật để phát triển và thực hiện việc sản xuất, đóng gói, bảo quản, công nghệ và quá trình phân phối sản phẩm lương thực, thực phẩm và đồ uống.

5402. Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của hóa học, vật lý và kỹ thuật để phát triển và thực hiện việc sản xuất, đóng gói, bảo quản, công nghệ và quá trình phân phối sản phẩm sợi, vải, giày, da.

5403. Khai thác mỏ: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của hóa học, vật lý và kỹ thuật để phát triển và thực hiện việc sản xuất, bảo quản, công nghệ và quá trình phân phối các sản phẩm mỏ.

5490. Sản xuất, chế biến khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **58. Kiến trúc và xây dựng:**

5801. Kiến trúc và quy hoạch: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng những nguyên lý toán học, khoa học và nghệ thuật trong việc thiết kế kiến trúc, cấu trúc công trình và các hệ thống môi trường; quy hoạch đô thị và quy hoạch vùng dân cư.

5802. Xây dựng: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý khoa học toán học và quản lý trong việc quy hoạch, thiết kế và xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

5803. Quản lý xây dựng: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý khoa học và quản lý trong việc quản lý công trình xây dựng, quản lý dự án, quản lý vật tư và vận chuyển, quản lý nhân sự và quản lý kinh tế trong lĩnh vực xây dựng.

5890. Kiến trúc và xây dựng khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **62. Nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

6201. Nông nghiệp: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các nguyên lý và thực hành các hoạt động nghiên cứu và sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, quản lý và sử dụng đất nông nghiệp và trang trại và các hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

6202. Lâm nghiệp: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các nguyên lý và thực hành các hoạt động nghiên cứu và sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp bao gồm các khoa học rừng, công nghệ sản xuất và thu hoạch các sản phẩm rừng, kinh tế và quản lý tài nguyên rừng.

6203. Thủy sản: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các nguyên lý và thực hành các hoạt động nghiên cứu và sản xuất trong lĩnh vực thủy sản bao gồm các khoa học về nuôi trồng, khai thác, đánh bắt và quản lý nguồn lợi thủy sản.

6290. Nông, lâm nghiệp và thủy sản khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

### **64. Thú y:**

6401. Thú y: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các nguyên lý và thực hành thú y chuyên nghiệp bao gồm chẩn đoán, điều trị, nghiên cứu tương tác thuốc trên các hệ thống cơ thể vật nuôi, quản lý sức khỏe động vật và truyền bệnh từ động vật sang người.

6402. Dịch vụ thú y: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các hoạt động hỗ trợ và làm việc dưới sự giám sát của bác sĩ, chuyên gia thú y bao gồm quản lý vật ốm, chăm sóc và hỗ trợ các thủ tục thăm khám và chữa bệnh vật nuôi.

6490. Thú y khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

## **72. Sức khỏe:**

7201. Y học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào các nguyên lý và thực hành y học bao gồm chẩn đoán, điều trị, sử dụng thuốc trong việc điều trị và phòng chống bệnh ở người, quản lý sức khỏe và phòng chống bệnh dịch.

7202. Dược học: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào các chất sinh học và hoạt động lâm sàng, tương tác sinh học và dược lý, sự phát triển của các phương pháp có liên quan đến nghiên cứu, kỹ thuật và các thủ tục thử nghiệm lâm sàng, nguồn gốc, tính chất hóa học, tác dụng sinh học của thuốc, cách sử dụng thuốc trong điều trị bệnh.

7203. Điều dưỡng, hộ sinh: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào hoạt động tăng cường sức khỏe, chăm sóc người ốm, người khuyết tật và người cao tuổi; theo dõi, chăm sóc sức khỏe thai nhi và phụ nữ mang thai trong giai đoạn mang thai, sinh con và giai đoạn sau sinh.

7204. Dinh dưỡng: Là nhóm ngành, nghề đào tạo có nội dung tập trung vào việc áp dụng những nguyên lý của khoa học dinh dưỡng và thức ăn, các trạng thái của cơ thể người và khoa học y sinh để thiết kế và quản lý các chương trình dinh dưỡng với các chuẩn mực khác nhau.

7205. Răng - Hàm - Mặt: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các kỹ thuật chẩn đoán, điều trị các bệnh về răng, miệng; phục hình răng, tái tạo các cơ quan vùng mặt và phẫu thuật thẩm mỹ.

7206. Kỹ thuật y học: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng những nguyên lý khoa học và kỹ thuật và y học để thiết kế, phát triển, đánh giá vận hành các thiết bị kỹ thuật, hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh trên cơ thể người.

7207. Y tế công cộng: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc quy hoạch, quản lý và đánh giá các dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong hệ thống bệnh viện, cơ sở y tế công cộng.

7208. Quản lý y tế: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc phát triển, quy hoạch và quản lý các hoạt động chăm sóc sức khỏe và cung cấp các dịch vụ trong các cơ sở thăm khám, chăm sóc sức khỏe và giữa các cơ sở trong hệ thống y tế.

7290. Sức khỏe khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

## **76. Dịch vụ xã hội:**

7601. Công tác xã hội: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các công cụ tổ chức và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản để thực hiện việc quản lý và tư vấn về phúc lợi xã hội.

7602. Dịch vụ xã hội: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc quy hoạch, quản lý và triển khai các dịch vụ xã hội đối với cộng đồng và cá nhân bao gồm trẻ em, thanh, thiếu niên và gia đình.

7690. Dịch vụ xã hội khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

## **81. Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân:**

8101. Du lịch: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các nguyên lý và vận hành các hoạt động du lịch và lữ hành, nơi ăn ở và các cơ sở vui chơi, giải trí; chiến lược tiếp thị; quy hoạch, quản lý và mua bán lữ hành; quản trị tài chính và các chính sách và quy định về du lịch.

8102. Khách sạn, nhà hàng: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào quy hoạch, quản lý và tiếp thị khách sạn và nhà hàng cung cấp các dịch vụ đón, đưa khách du lịch và phục vụ ăn uống; quản lý các chuỗi khách sạn và nhà hàng, mua bán sang nhượng thương hiệu.

8103. Thể dục, thể thao: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các nguyên tắc giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao và kinh doanh để tổ chức, quản trị và quản lý các chương trình, nhóm đội thể thao, cơ sở tập thể hình, phục hồi sức khỏe và câu lạc bộ sức khỏe và các dịch vụ có liên quan.

8104. Dịch vụ thẩm mỹ: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào các nguyên tắc và thực hành chăm sóc da mặt; cắt, tỉa uốn, nhuộm tóc; chỉnh sửa lông mày, lông mi; sơn sửa móng tay, móng chân.

8105. Kinh tế gia đình: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào lý thuyết tiêu dùng, sản xuất và phân phối hàng hóa, bán lẻ; quản lý doanh nghiệp; mối quan hệ giữa kinh tế và tiêu dùng của gia đình và cá nhân.

8190. Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

#### **84. Dịch vụ vận tải:**

8401. Khai thác vận tải: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý, lý thuyết, thực hành tổ chức và quản lý doanh nghiệp vận chuyển hành khách và hàng hóa.

8402. Dịch vụ bưu chính: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý, lý thuyết, thực hành tổ chức và quản lý doanh nghiệp vận chuyển thư từ, tài liệu và hàng hóa bằng hệ thống bưu chính.

8490. Dịch vụ vận tải khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

#### **85. Môi trường và bảo vệ môi trường:**

8501. Quản lý tài nguyên và môi trường: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và cải thiện môi trường.

8502. Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp: Là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào môi trường công nghiệp, trang thiết bị bảo hộ đảm bảo an toàn cho người lao động; theo dõi, xử lý chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường.

8590. Môi trường và bảo vệ môi trường khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

#### **86. An ninh, quốc phòng:**

8601. An ninh và trật tự xã hội: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào các nguyên lý, thủ tục đảm bảo an ninh quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội và môi trường; đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

8602. Quân sự: Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào các học thuyết, chiến lược quân sự, cách thức tổ chức và thực hành tác chiến trên biển, trên không và trên đất liền và hoạt động đảm bảo cho các hoạt động quân sự bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia.

8690. An ninh, quốc phòng khác: Bao gồm tất cả các ngành, nghề chưa được liệt kê ở trên.

**90\*. Khác:** Bao gồm tất cả các lĩnh vực đào tạo không thuộc các lĩnh vực đào tạo ở trên.